

Số: 153 /BC-SXD-PCTT&TKCN

Hải Phòng, ngày 22 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO NHANH
Công tác phòng chống bão số 3 WIPHA
(Đến 11h00 giờ ngày 22/7/2025)

Kính gửi: UBND thành phố Hải Phòng

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tại Công văn số 1927/UBND-NNMT ngày 19/7/2025 về việc chủ động ứng phó với bão WIPHA và Công điện số 03/CĐ-UBND ngày 19/7/2025 về việc phòng chống bão số 3 năm 2025; Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố tại Văn bản số 01/KB-PTDS ngày 20/7/2025 về kịch bản ứng phó với bão số 03 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tình hình ứng phó với bão số 3 và tình hình thiệt hại như sau:

1. Tình hình ứng phó với bão số 03

Sở Xây dựng đang tiếp tục chỉ đạo các lượng thường trực, ứng phó với bão đảm bảo các nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố.

2. Tình hình thiệt hại

Tính đến thời điểm 11h00 ngày 22/7/2025, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản vẫn bình thường; chưa có vị trí bị sạt lở ảnh hưởng đến giao thông; còn khoảng 300m ngập lụt tại đô thị phía Đông Hải Phòng, chiều sâu ngập dưới 15cm (đoạn đường Hùng Vương (Khu Ga Thượng Lý), Ngã 4 Quán toan; Phường Đông Hải: Đường HCR (Hạ Đoạn 2- Cầu Trắng); ĐT.351 Km8+250; ĐT.353 : Km22+545; ĐT.362 : Km1+450, Km2+100TT, Km16+580; Km20+457PT; Đường Gia Minh); Cây xanh gãy đổ: 912 cây, ngoài ra còn một số hư hỏng liên quan đến hệ thống báo hiệu, đèn tín hiệu, đèn chiếu sáng. Ước tính thiệt hại khoảng 973 triệu đồng (có bảng thống kê thiệt hại gửi kèm theo)

Ban Chỉ huy PCTT&TKCN ngành Xây dựng trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND thành phố (để b/c);
- BCH PCT-TKCN&PTDS TP (để b/c);
- BCH PCTT Bộ XD (để b/c);
- Cục Đường bộ VN (để b/c);
- Cục HH & Đường thủy VN (để b/c);
- Ban ATGT thành phố (để b/c);
- Các phòng, ban, đơn vị Thành viên BCH PCTT&TKCN ngành Xây dựng HP;
- Trang Web Sở XD;
- Lưu VP, QLHTKT. 

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
Bùi Xuân Hải



PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG HỢP THIẾT HẠI THEO THÔNG TƯ 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ XÂY DỰNG

Thời gian: 11h00 ngày 22/7/2025

Loại hình thiên tai: Bão số 03 (Wipha)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng			
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)				
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m			
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³			
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường đô thị do Sở XD quản lý)				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m	300	0	(đoạn đường Hùng Vương (Khu Ga Thượng Lý), Ngã 4 Quán toan; Phường Đông Hải: Đường HCR (Hạ Đoạn 2- Cầu Trắng); ĐT.351 Km8+250; ĐT.353 : Km22+545; ĐT.362 : Km1+450, Km2+100TT, Km16+580; Km20+457PT; Đường Gia Minh
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³			

9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.3	GT03	Đường sắt				
9.3.1	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m			
9.3.2	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m			
9.3.3	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³			
9.3.4	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³			
9.3.5	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.6	GT036	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.7	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng			
9.3.8	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.3.9	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương				
9.4.1	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.4.2	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái			
9.4.3	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.4.5	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.4.6	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương				
9.5.1	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.5.2	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			

9.5.3	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.5.4	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.5.5	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.6	GT06	Hàng hải				
9.6.1	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái			
9.6.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.6.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng			
9.6.4	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³			
9.6.5	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.7	GT07	Hàng không				
9.7.1	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái			
9.7.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng			
9.7.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.7.5	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
10.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng			
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng			
13.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng			
13.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng			
13.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng			
13.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng			
13.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng			
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng			
13.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng			
13.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng			
13.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng			
13.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng			
13.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng			

13.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng			
13.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng			
13.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng			
13.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng			
13.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng			
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng			
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng			
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng			
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái			
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái			
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái			
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái			
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	cái/m ²			
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái/m ²			

15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x		
		Cây xanh gãy đổ	cây	912	456	
		Biển báo gãy đổ	cái	25	20	
		Hệ thống chiếu sáng: cột nghiêng, gãy (12 cột); hỏng đèn bóng đèn, chập tủ điện	vị trí	126	252	
		Tủ điều khiển chiếu sáng, tín hiệu	cái	2	120	
		Đèn tín hiệu	cái	25	125	
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN		triệu đồng	x	973	